

Số: 224/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành chương trình và phê duyệt tổ chức đào tạo**

**GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 201/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đại học quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tại Công văn số 846/KHLNNT-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 5 năm 2026 về việc giải trình hoàn thiện hồ sơ mở chương trình đào tạo ngành Nhiếp ảnh, trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo Nhiếp ảnh mỹ thuật, thuộc ngành Nhiếp ảnh trình độ đại học, mã số: 7210301.

**Điều 2.** Giao cho Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức đào tạo theo đúng các quy định hiện hành có liên quan của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2026 của Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Giám đốc ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT&CTSV, Y5.

  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
  
Đào Thanh Trường

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

CHƯƠNG TRÌNH : NGHIỆP ẢNH MỸ THUẬT  
NGÀNH : NGHIỆP ẢNH  
MÃ SỐ : 7210301

(Ban hành theo Quyết định số 2224/QĐ-ĐHQGHN ngày 28 tháng 5 năm 2026  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

## 1. Thông tin chung

Tên chương trình	
- Tiếng Việt:	Nhiếp ảnh mỹ thuật
- Tiếng Anh:	Fine Art Photography
Tên ngành	
- Tiếng Việt:	Nhiếp ảnh
- Tiếng Anh:	Photography
Mã ngành	7210301
Danh hiệu tốt nghiệp	Cử nhân
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo chuẩn	04 năm
Tên văn bằng tốt nghiệp	
- Tiếng Việt:	Cử nhân ngành Nhiếp ảnh
- Tiếng Anh:	The Degree of Bachelor in Photography
Đơn vị tổ chức đào tạo	Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội

## 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

## 2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Nhiếp ảnh mỹ thuật – ngành Nhiếp ảnh nhằm xây dựng môi trường đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu về nhiếp ảnh như một lĩnh vực nghệ thuật thị giác độc lập, có nền tảng lý luận, thực hành và phương pháp sáng tác đặc thù. Chương trình cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và nâng cao về mỹ thuật, lịch sử và lý luận nhiếp ảnh, ngôn ngữ hình ảnh, công nghệ xử lý

ảnh và thực hành sáng tác đương đại; từ đó hình thành năng lực trở thành nghệ sĩ nhiếp ảnh chuyên nghiệp hoặc chuyên gia hình ảnh trong lĩnh vực sáng tạo.

Chương trình hướng tới đào tạo những nghệ sĩ nhiếp ảnh có khả năng phát triển thực hành nghệ thuật theo hướng liên ngành, kết nối nhiếp ảnh với các hình thức nghệ thuật thị giác khác và với các công cụ đa phương tiện, công nghệ số; đồng thời có khả năng tái khám phá, diễn giải và chuyển tải các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong bối cảnh nghệ thuật đương đại và toàn cầu hóa. Thông qua các dự án sáng tác, triển lãm và hoạt động nghệ thuật cộng đồng, người học có thể đưa tác phẩm đến với công chúng trong nhiều không gian và hình thức thể hiện khác nhau, góp phần thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp văn hóa và sáng tạo quốc gia.

Thông qua đó, chương trình góp phần thực hiện chiến lược phát triển lĩnh vực nghệ thuật – sáng tạo của Nhà trường và đóng góp vào định hướng phát triển liên ngành, đổi mới sáng tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

## ***2.2. Mục tiêu cụ thể***

O1. Trang bị cho người học nền tảng mỹ thuật và thẩm mỹ học vững chắc, hiểu biết về lịch sử nghệ thuật và lịch sử nhiếp ảnh Việt Nam và thế giới, làm cơ sở cho thực hành sáng tác nhiếp ảnh mỹ thuật.

O2. Hình thành năng lực nghiên cứu, phân tích, cảm thụ và phê bình tác phẩm nhiếp ảnh và nghệ thuật thị giác theo tiếp cận liên ngành, gắn với bối cảnh văn hóa – xã hội cụ thể.

O3. Phát triển khả năng làm chủ ngôn ngữ nhiếp ảnh (bố cục, ánh sáng, màu sắc, khoảnh khắc, cấu trúc thị giác) và vận dụng sáng tạo các kỹ thuật chụp, xử lý hậu kỳ, in ấn và trình bày tác phẩm.

O4. Phát triển năng lực kết hợp nhiếp ảnh với các phương tiện và chất liệu đương đại (video, sắp đặt, trình chiếu, không gian số, đa phương tiện), ứng dụng công nghệ mới trong sáng tác và trình diễn hình ảnh.

O5. Thúc đẩy khả năng xây dựng ý tưởng, thiết kế và triển khai các dự án nhiếp ảnh mỹ thuật cá nhân hoặc nhóm; có khả năng trưng bày, triển lãm và công bố tác phẩm trong nhiều không gian khác nhau.

O6. Phát triển năng lực tự sự hình ảnh (visual storytelling), khả năng biểu đạt quan điểm cá nhân và phản biện xã hội thông qua nhiếp ảnh; khuyến khích thực hành nghệ thuật gắn với cộng đồng và các vấn đề đương đại.

O7. Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực nhiếp ảnh như quản lý dự án sáng tạo, tổ chức triển lãm, xây dựng hồ sơ nghệ sĩ (portfolio), kết nối mạng lưới chuyên môn, hiểu biết về thị trường nghệ thuật và công nghiệp văn hóa.

O8. Bồi đắp ý thức đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tuân thủ pháp luật trong hoạt động sáng tác và sử dụng hình ảnh, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến quyền tác giả, quyền hình ảnh và môi trường số.

### 3. Chuẩn đầu ra

#### 3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1. Vận dụng được tư duy và phương pháp nghệ thuật liên ngành để phân tích, đánh giá và phê bình được các tác phẩm và thực hành nhiếp ảnh trong bối cảnh lịch sử, văn hóa và nghệ thuật đương đại để hình thành năng lực diễn giải và tư duy phản biện hình ảnh có chiều sâu khái niệm trong bối cảnh công nghiệp văn hóa và nền kinh tế sáng tạo.

PLO2. Sáng tạo được các tác phẩm và dự án nhiếp ảnh mỹ thuật với nhiều hình thức biểu đạt (hình ảnh tĩnh, hình ảnh động) để thể hiện tư duy thẩm mỹ, quan điểm cá nhân và ngôn ngữ nhiếp ảnh riêng.

PLO3. Sử dụng thành thạo và kiểm soát được các kỹ năng kỹ thuật nhiếp ảnh và hậu kỳ hình ảnh trong quá trình sáng tác, lưu trữ và trình bày tác phẩm nhiếp ảnh mỹ thuật.

PLO4. Phân tích và diễn giải được hệ thống tri thức liên ngành về nghệ thuật học, di sản học, văn hóa thị giác, lý thuyết nhiếp ảnh, văn hóa – xã hội để nghiên cứu, định hướng ý tưởng và thực hành sáng tác nhiếp ảnh.

#### 3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO5. Tích hợp được các yếu tố văn hóa, xã hội và đời sống cộng đồng để xây dựng các dự án nhiếp ảnh mang tính phản ánh, đối thoại và trách nhiệm xã hội.

PLO6. Thiết kế, tổ chức và triển khai được các dự án nhiếp ảnh từ hình thành ý tưởng, nghiên cứu thực địa, sản xuất đến trưng bày và công bố tác phẩm.

PLO7. Xây dựng và phát triển được hồ sơ tác phẩm nhiếp ảnh (portfolio) để kết nối tác phẩm với không gian trưng bày, bảo tàng, nhà sưu tập, đơn vị sản xuất, thị trường nghệ thuật và lĩnh vực công nghiệp sáng tạo.

PLO8. Sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, đáp ứng yêu cầu giao tiếp, học tập, nghiên cứu và làm việc cơ bản trong lĩnh vực đào tạo.

### *3.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm*

PLO9. Làm việc được độc lập và hợp tác trong nhóm; tự định hướng và chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp nhiếp ảnh; thực hành và cam kết các giá trị về đa dạng văn hóa và trách nhiệm xã hội trong việc tiếp cận, phản ánh và giải quyết các vấn đề đương đại thông qua hình ảnh.

### *3.4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp*

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo cử nhân Nhiếp ảnh mỹ thuật có thể đảm nhận một số vị trí nghề nghiệp cụ thể như:

+ *Nhiếp ảnh gia nghệ thuật (Fine Art Photographer)* hoạt động độc lập hoặc cộng tác với gallery, không gian nghệ thuật, quỹ nghệ thuật;

+ *Nhiếp ảnh gia thương mại/chuyên nghiệp* trong các lĩnh vực: thời trang, quảng cáo, sản phẩm, kiến trúc, ẩm thực, chân dung, sự kiện, truyền thông doanh nghiệp;

+ *Phóng viên ảnh / Photojournalist* trong lĩnh vực báo chí, truyền thông đa phương tiện;

+ *Chuyên viên hình ảnh (Visual Content Creator)* cho các công ty truyền thông, marketing, sáng tạo nội dung số;

+ *Biên tập ảnh (Photo Editor / Retoucher)* phụ trách hậu kỳ, xử lý và quản trị dữ liệu hình ảnh;

+ *Giám đốc nghệ thuật (Art Director)* hoặc phụ trách hình ảnh cho tạp chí, thương hiệu, agency truyền thông;

+ *Giám tuyển nhiếp ảnh (Photo Curator)* hoặc điều phối triển lãm, dự án nhiếp ảnh cho bảo tàng, trung tâm nghệ thuật, gallery;

+ *Giám đốc sản xuất hình ảnh (Photo Producer)* điều phối sản xuất các dự án nhiếp ảnh thương mại hoặc nghệ thuật;

+ *Chuyên viên tư vấn nghệ thuật – hình ảnh (Art/Visual Consultant)* cho tổ chức, doanh nghiệp;

+ *Giảng viên, nghiên cứu viên* trong lĩnh vực nhiếp ảnh và nghệ thuật thị giác tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu;

+ *Khởi nghiệp studio nhiếp ảnh hoặc thương hiệu cá nhân* trong lĩnh vực sáng tạo hình ảnh.

### **3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp có thể theo học tiếp các khóa đào tạo ở bậc thạc sĩ và tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế về các lĩnh vực nghệ thuật, đồng thời tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học về nghệ thuật.

## **4. Thông tin tuyển sinh**

### **4.1. Đối tượng tuyển sinh**

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương, đáp ứng điều kiện tuyển sinh đại học theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật.

### **4.2. Yêu cầu đầu vào**

Thí sinh cần có nền tảng kiến thức trung học phổ thông phù hợp với yêu cầu học tập đại học; có năng lực quan sát, cảm thụ thẩm mỹ, tư duy hình ảnh và khả năng biểu đạt ý tưởng bằng ngôn ngữ thị giác.

Chương trình ưu tiên tuyển chọn thí sinh có tiềm năng phát triển trong lĩnh vực nhiếp ảnh nghệ thuật, có khả năng cảm nhận ánh sáng, bố cục, khoảnh khắc, chủ thể và bối cảnh; có sự quan tâm đến đời sống xã hội, văn hóa, con người và khả năng kể chuyện bằng hình ảnh.

### **4.3. Phương thức tuyển sinh**

Chương trình tuyển sinh theo các phương thức tuyển sinh đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật quy định, công bố hằng năm.

Các phương thức tuyển sinh có thể bao gồm: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; xét tuyển kết hợp; xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và các phương thức khác theo quy định hiện hành.

Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, thí sinh bắt buộc phải có thêm kết quả của bài thi Năng khiếu nghệ thuật thị giác đạt ngưỡng yêu cầu. Bài thi Năng

**kiểu nghệ thuật thị giác** là bài thi do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức nhằm đánh giá năng lực quan sát, tư duy hình ảnh, cảm thụ ánh sáng – bố cục – khoảnh khắc, khả năng thiết kế ý tưởng tác phẩm và tiềm năng kể chuyện bằng hình ảnh của thí sinh.

Các tổ hợp xét tuyển được xác định theo Thông tin tuyển sinh hằng năm của Trường; trong đó, chương trình có thể ưu tiên các tổ hợp có môn năng khiếu mỹ thuật hoặc năng khiếu phù hợp với lĩnh vực nhiếp ảnh như H00, H01, H02, H07 hoặc các tổ hợp phù hợp khác nhằm bảo đảm đánh giá đúng năng lực thẩm mỹ, tư duy hình ảnh, khả năng quan sát, cảm thụ ánh sáng – bố cục – khoảnh khắc và tiềm năng kể chuyện bằng hình ảnh của thí sinh.

#### ***4.4. Quy mô tuyển sinh***

Quy mô tuyển sinh hằng năm được xác định theo chỉ tiêu do Đại học Quốc gia Hà Nội giao và phù hợp với năng lực đào tạo của Trường.

### **5. Phương pháp giảng dạy và đánh giá**

#### ***5.1. Phương pháp giảng dạy***

Phương pháp giảng dạy của chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, coi người học là chủ thể của quá trình đào tạo, khuyến khích sự chủ động, sáng tạo và tham gia tích cực của người học trong các hoạt động học tập. Các học phần được tổ chức theo nhiều hình thức giảng dạy khác nhau như giảng dạy lý thuyết kết hợp thảo luận, học theo dự án (project-based learning), học theo studio sáng tạo, thực hành – thực nghiệm, làm việc nhóm, nghiên cứu độc lập, workshop và thực địa nhằm giúp người học phát triển năng lực tư duy hình ảnh, kỹ năng nghề nghiệp, phản biện nghệ thuật và khả năng giải quyết vấn đề trong lĩnh vực nhiếp ảnh, nghệ thuật thị giác và công nghiệp sáng tạo. Phương pháp giảng dạy được thiết kế nhằm bảo đảm người học đạt được các chuẩn đầu ra của từng học phần và của toàn bộ chương trình đào tạo.

#### ***5.2. Phương pháp đánh giá***

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo nguyên tắc đánh giá dựa trên chuẩn đầu ra của từng học phần và của chương trình đào tạo. Các hình thức đánh giá bao gồm đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ, thông qua các phương thức như bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình, sản phẩm thực hành, portfolio, dự án nhiếp ảnh, báo cáo nghiên cứu, trưng bày/triển lãm và bài thi kết thúc học phần. Các tiêu chí đánh giá được cụ thể hóa bằng

rubric/checklist trong từng đề cương học phần nhằm bảo đảm tính minh bạch, khách quan, nhất quán và phản ánh đúng năng lực sáng tạo – kỹ thuật – công nghệ – tổ chức dự án của người học.

## 6. Nội dung chương trình đào tạo

### 6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

**Tổng số tín chỉ của CTĐT (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): 130 tín chỉ. Cụ thể:**

(i) Thành phần giáo dục đại cương: **36 tín chỉ**

- Khối kiến thức đại cương: **21 tín chỉ**

- Khối kiến thức đại cương theo yêu cầu của đơn vị đào tạo: **15 tín chỉ**

+ Bắt buộc: **12 tín chỉ**

+ Tự chọn: **03/9 tín chỉ**

(ii) Thành phần cơ sở và cốt lõi ngành: **83 tín chỉ**

- Khối kiến thức cơ sở ngành: **17 tín chỉ**

+ Bắt buộc: **14 tín chỉ**

+ Tự chọn: **03/6 tín chỉ**

- Khối kiến thức lõi, chuyên ngành: **66 tín chỉ**

+ Bắt buộc: **39 tín chỉ**

+ Tự chọn: **27/65 tín chỉ**

(iii) Thực tập và trải nghiệm: **05 tín chỉ**

(iv) Thành phần tốt nghiệp: **06 tín chỉ**

### 6.2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
I		<b>THÀNH PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>	<b>36</b>				
1.1		<b>Khối kiến thức đại cương</b> <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương chung</b> (không tính số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng-An ninh, Kỹ năng bổ trợ)					

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	28	4	68	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General Theory of State and Law</i>	2	25	10	65	
7	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3	25	40	85	
8		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5				
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	70	10	170	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	70	10	170	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	70	10	170	
9	PES 1003	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục Quốc phòng - An ninh <i>National Defense Education</i>	8				
11	APT1001	Kỹ năng bổ trợ Supplementary Skills	3				
1.2		Khối kiến thức đại cương theo lĩnh vực	15				
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	12				
12	FAD1005	Lịch sử nghệ thuật thế giới <i>History of World Arts</i>	3	45	0	105	
13	FAD1006	Lịch sử nghệ thuật Việt Nam <i>History of Vietnamese Arts</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
14	CIH1001	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	40	10	100	
15	FAD1007	Tư duy liên ngành trong nghệ thuật <i>Interdisciplinary Thinking in Art</i>	3	45	0	105	
		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>3/9</b>				
16	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	3	42	6	102	
17	CIH1002	Nhân học hình ảnh <i>General Anthropology</i>	3	40	10	100	
18	AUS1002	Đại cương về phát triển bền vững <i>Fundamentals of Sustainable Development</i>	3	40	10	100	
<b>II</b>		<b>THÀNH PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH</b>	<b>83</b>				
2.1		<b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>17</b>				
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>14</b>				
19	FAD2008	Nhập môn Nghệ thuật thị giác <i>Introduction to Visual Art</i>	3	45	0	105	
20	FAD2009	Thấu thị trong nghệ thuật đương đại <i>Perspective in Contemporary Art</i>	3	40	10	100	FAD2008
21	FAD2010	Nhập môn phim và Video Art <i>Introduction to Film and Video Art</i>	3	40	10	100	
22	FAD2011	Diễn họa ý tưởng <i>Drawing As Conceptual Thinking</i>	3	35	20	95	
23	FAD2012	Các phương pháp nghiên cứu trong nghệ thuật thị giác <i>Research Methods in Visual Arts</i>	2	25	10	65	
		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>3/6</b>				
24	APT3037	Hình ảnh động và sắp đặt đa phương tiện <i>Moving Image and Multimedia Art</i>	3	35	20	95	
25	FAD2007	Kể chuyện trong thiết kế sáng tạo <i>Storytelling in Creative Design</i>	3	40	10	100	
2.2		<b>Khối kiến thức cốt lõi ngành</b>	<b>66</b>				

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>39</b>				
26	FAD3301	Dự án tích hợp trong nghệ thuật thị giác <i>Visual Arts Integrated Project</i>	5	50	50	150	FAD2008
27	APT3001	Lịch sử nhiếp ảnh <i>History of Photography</i>	3	45	0	105	
28	APT3002	Hình họa cho nhiếp ảnh mỹ thuật <i>Drawing for Fine Art Photography</i>	3	35	20	95	
29	APT3003	Nhiếp ảnh kiến trúc <i>Architecture Photography</i>	3	35	20	95	
30	APT3004	Nhiếp ảnh sản phẩm <i>Production Photography</i>	3	35	20	95	
31	APT3005	Nhiếp ảnh thời trang <i>Fashion Photography</i>	3	35	20	95	
32	APT3006	Nhiếp ảnh tư liệu <i>Documentary Photography</i>	3	35	20	95	
33	APT3007	Thực hành sáng tác nhiếp ảnh mỹ thuật <i>Fine Art Photography Practice</i>	5	50	50	150	
34	APT3008	Công cụ hậu kỳ hình ảnh <i>Tools for Post-production in Fine Art Photography</i>	3	35	20	95	
35	APT3009	Biên tập và thiết kế dự án nhiếp ảnh <i>Photo Editing and Photo Project Design</i>	3	35	20	96	
36	APT3010	Thực hành dự án ảnh cá nhân <i>Personal Photo Project</i>	5	50	50	150	
		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>27/64</b>				
37	APT3011	Thực hành các kỹ thuật nhiếp ảnh Analog <i>Analog Photography Practice</i>	3	35	20	95	
38	APT3012	Thực hành nhiếp ảnh theo chủ đề <i>Photography by Themes</i>	3	35	20	95	
39	APT3013	Các phương thức tự sự hình ảnh <i>Image Narration Methods</i>	2	30	0	70	
40	CPA3010	Nghệ thuật thị giác bằng âm thanh <i>Sound Art</i>	3	40	10	100	
41	FDA3303	Giám tuyển triển lãm nghệ thuật đương đại <i>Curating Contemporary Art Exhibitions</i>	2	25	10	65	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
42	APT3014	Tráng rửa ảnh trong buồng tối <i>Darkroom Photo Developing Process</i>	3	35	20	95	
43	CPA3010	Video art và sắp đặt đa phương tiện <i>Video Art and Multimedia Art</i>	4	45	30	125	
44	FAD3302	Seminar nghệ thuật Đương đại <i>Contemporary Art Seminar</i>	2	25	10	65	
45	DGD3010	Thiết kế đồ họa và sản xuất phim/video kỹ thuật số <i>Graphic digital film/video design and production</i>	3	30	30	90	
46	ALD3019	Lý luận và Phê bình tác phẩm <i>Criticism Practice</i>	2	30	0	70	
47	FAD3010	Tĩnh tâm trong nghệ thuật <i>Mindfulness in Arts</i>	2	25	10	65	
48	DGD2004	Nghệ thuật chữ <i>Typography</i>	3	30	30	90	
49	LEM3012	Quản lý và vận hành bảo tàng gallery <i>Museum and Gallery Operation and Management</i>	2	30	0	70	
50	FAD2011	Vẽ du khảo <i>On-site Drawing</i>	3	35	20	95	
		<b>Khối kiến thức bổ trợ (tự chọn)</b>					
51	LEM2001	Viết sáng tạo <i>Creative Writing</i>	3	30	30	90	
52	LEM2002	Nhập môn Công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Introduction to Cultural and Creative Industries</i>	3	30	30	90	
53	BRM1003	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	30	30	90	
54	BRM2004	Quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ <i>State Management of Intellectual Property</i>	3	30	30	90	
55	BRM2001	Quản trị thương hiệu <i>Brand Management</i>	3	30	30	90	
56	BRM2005	Nghiên cứu thấu hiểu khách hàng <i>Customer Insight Research</i>	3	20	50	80	



20

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết (1)	Thực hành (2)	Tự học (3)	
57	BRM2013	Khởi sự kinh doanh <i>Start Up</i>	3	20	50	80	
58	BRM2010	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	2	20	20	60	
59	CIH3001	Tư duy sáng tạo và phân biện <i>Creative and Critical Thinking</i>	2	15	30	55	
60	LEM2006	Gây quỹ và vận động tài trợ <i>Fundraising and Sponsorship</i>	2	20	20	60	
III		<b>THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM</b>	<b>5</b>				
61	APT4001	Thực hành sáng tác tại xưởng nghệ sĩ đương đại <i>Creative Practice at a Contemporary Artist's Studio</i>	5	50	50	150	
IV		<b>TỐT NGHIỆP</b>	<b>6</b>				
62	APT4070	Khóa luận/Đồ án/Dự án tốt nghiệp <i>Capstone Project</i>	6	20	140	140	
		<b>TỔNG</b>	<b>130</b>				

*Lưu ý: Trong số các học phần tự chọn thuộc kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành của chương trình đào tạo, sinh viên được phép lựa chọn và đăng kí các học phần thuộc các chương trình đào tạo khác của Trường với thời lượng không quá 10% số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.*

*Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.*

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.

